

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 182/2024/DS- PT

Ngày: 30/8/2024

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất.*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang.

Các thẩm phán: Bà Phạm Thị Chuyên;

Ông Nguyễn Việt Hùng.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Lương Thất Tùng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 và ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2024/TLPT- DS ngày 19/4/2024 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 90/2023/DS-ST ngày 09 tháng 08 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 146/2024/QĐPT-DS ngày 13/6/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 181/2024/QĐ-PT ngày 26/6/2024, Thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 237/TB-TA ngày 23/7/2024 Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 127/2024/QĐ-PT ngày 05/8/2024 giữa:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Đình N, sinh năm 1952 – có mặt.

Địa chỉ: số F D, khóm H, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Đình N:

+ Luật sư Quách Văn C – Giám đốc công ty L2 – Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: số I, ngõ B, ngách C đường X, tổ dân phố T, quận B, thành phố Hà Nội. – có mặt.

+ Luật sư Lê Đức T và Luật sư Đồng Duy C1 – Văn phòng L3, Đoàn Luật sư tỉnh B; địa chỉ: số B, đường L, phường D, thành phố B – đều có mặt.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Đình T1, sinh năm 1962 – có mặt.

Địa chỉ: thôn H, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1: Luật sư Ông Thị T2 – Văn phòng luật Vũ Anh H, Đoàn luật sư tỉnh B; địa chỉ: Số D, đường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang – có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Hoàng Thị T3, sinh năm 1957 – vắng mặt
Địa chỉ: số F D, khóm H, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.
Đại diện theo ủy quyền của bà Hoàng Thị T3: Công ty L2; địa chỉ: số I, ngõ B, ngách C đường X, tổ dân phố T, quận B, thành phố Hà Nội. Đại diện theo pháp luật: Ông Quách Văn C – Giám đốc, có mặt tại phiên tòa.
2. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1965 – có mặt.
Địa chỉ: thôn H, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.
3. Anh Nguyễn Đình T4, sinh năm 1993 – có mặt.
Địa chỉ: thôn H, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.
4. Chị Nguyễn Thị N2, sinh năm 1985 – có mặt.
Địa chỉ: thôn N, xã C, huyện H, tỉnh Bắc Giang.
5. Chị Nguyễn Thị N3, sinh năm 1990 – vắng mặt.
Địa chỉ: thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang
6. Chị Nguyễn Thị N4, sinh năm 1988; Địa chỉ: Số nhà A, đường H, khóm F, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng – vắng mặt
7. UBND xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang do ông Lê Xuân T5 – Chủ tịch UBND xã đại diện theo pháp luật - vắng mặt
8. UBND huyện H, tỉnh Bắc Giang – do ông Vũ Quang T6 – phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường đại diện theo ủy quyền vắng mặt.

Người làm chứng:

1. Ông Đình L, sinh năm 1955 – có mặt.
Địa chỉ: thôn H, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.
 2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1963 – có mặt.
Địa chỉ: thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.
 3. Anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1980 – vắng mặt.
Địa chỉ: số F D, khóm H, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.
- *Người kháng cáo: ông Nguyễn Đình N là nguyên đơn và bà Hoàng Thị T3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông Nguyễn Đình N trình bày:

Năm 1976, bố mẹ ông là cụ Nguyễn Đình K, sinh năm 1922, mất năm 2005 và cụ Nguyễn Thị H2, sinh năm 1922, mất năm 1968 có cho vợ chồng ông căn nhà cấp 4, trên thửa đất có diện tích khoảng 1 sào bắc bộ, tương đương 360m² tại thôn H, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Khi đó, ông đang tại ngũ tham gia chiến đấu ở

biên giới Tây Nam nên chỉ có vợ con ông sinh sống ở quê, ông chỉ về trong những kỳ nghỉ phép ngắn ngày.

Năm 1982, vợ chồng ông đã tháo dỡ nhà cũ và xây dựng ngôi nhà mới trên diện tích thửa đất mà bố mẹ đã cho, đồng thời xây tường bao xung quanh thửa đất, sử dụng ổn định, liên tục, không tranh chấp và thực hiện các nghĩa vụ về đất đai đầy đủ. Đến năm 1988, ông đưa vợ con vào tỉnh Sóc Trăng sinh sống. Trước khi đi, ông có nhờ người em trai là ông Nguyễn Đình T1 trông coi nhà đất giúp, vợ chồng ông không chuyển nhượng, không tặng cho quyền sử dụng đất cũng như nhà ở cho ai. Ông Nguyễn Đình T1 chỉ là người trông coi giúp cho ông trong thời gian mà gia đình ông N vào nam sinh sống có thời hạn, quá trình trông coi gia đình ông T1 không xây dựng kiến thiết gì cả cho đến ngày 20/10/2020, ông T1 đã tự ý phá dỡ ngôi nhà của ông.

Việc, UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 259, tờ bản đồ số 77, diện tích 371m² đất tại thôn H, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang cho gia đình ông T1 là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông Nguyễn Đình N.

Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Tuyên toàn bộ thửa đất số 259, tờ bản đồ số 77, diện tích 371,0m², căn nhà cấp 4 kiên cố diện tích 60m² tường gạch mái ngói và tài sản trên đất tại thôn H, xã H thuộc quyền sở hữu, quản lý, sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông;

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 785560 do UBND huyện H đã cấp đổi cho hộ gia đình ông Nguyễn Đình T1 năm 2014;

3. Buộc ông Nguyễn Đình T1 phải trả lại vợ chồng ông thửa đất số 259, tờ bản đồ số 77, diện tích 376,0m² và căn nhà cấp 4 kiên cố diện tích 60m² tường gạch, lợp ngói xây dựng năm 1982 cùng tài sản trên đất tại thôn H, xã H thuộc quyền sở hữu hợp pháp của gia đình ông N đúng như hiện trạng thời điểm năm 1988 để gia đình ông quản lý, sử dụng.

Bị đơn là ông Nguyễn Đình T1 trình bày:

Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Đình K, sinh năm 1921, mất năm 2005 và cụ Nguyễn Thị H1, sinh năm 1922, mất năm 1968. Sau khi kết hôn thì bố mẹ sinh sống tại thửa đất mà ông bà nội ông phân chia tại thôn H, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Quá trình chung sống, bố mẹ ông sinh được những người con sau: Ông Nguyễn Đình C2, đã chết; ông Nguyễn Đình X, hi sinh năm 1972 (liệt sĩ trong kháng chiến chống mỹ); ông Nguyễn Đình N, sinh năm 1952; ông Nguyễn Đình L1, sinh năm 1955; ông Nguyễn Đình T7, sinh năm 1958; ông Nguyễn Đình T1, sinh năm 1962. Kể từ khi sinh ra và lớn lên thì anh chị em ông đều sống trên nhà đất của bố mẹ cho đến khi dựng vợ, gả chồng thì được bố mẹ cho ở riêng.

Nguồn gốc thửa đất số 259 tờ bản đồ 77 tại thôn H là các cụ đời trước để lại cho bác ông (cụ Nguyễn Đình B). Khoảng năm 1965, bác ông không sử dụng đã cho bố ông (cụ Nguyễn Đình K) sử dụng. Năm 1970, anh trai thứ 2 của ông là ông Nguyễn Đình X lập gia đình với bà D. Sau khi cưới thì anh chị được bố ông xây nhà cho ở riêng tại thửa đất do bác B cho (tức thửa đất số 259, tờ bản đồ số 77, tại thôn H). Năm 1972, ông X hi sinh nhưng đến năm 1976 gia đình mới nhận được Giấy báo tử. Khi đó, vợ Liệt sĩ X là bà D tiếp tục ở tại nhà đất này. Một thời gian sau thì bà D đi lấy chồng, trả nhà đất lại cho bố ông (cụ Nguyễn Đình K). Ông N sau khi đi bộ đội về, kết hôn với bà T3 thì bố ông cho vợ chồng ông N ra ở riêng tại nhà đất của ông X, bà D đã ở trước đó. Trong thời gian ở nhà đất này, vào năm 1982, do nhà cũ dột nát nên vợ chồng ông N đã phá ngôi nhà mà bố ông xây dựng để xây nhà mới.

Năm 1984, ông kết hôn với bà Nguyễn Thị N1. Sau khi kết hôn với bà N1 thì vợ chồng ông vẫn ở chung với bố ông và vợ chồng anh trai cả. Thời điểm đó, vợ chồng ông cũng được hợp tác xã cấp cho 01 lô đất ở và được bố ông cho thêm 01 phần đất vườn sát công vào đất của bố ông đang ở cùng vợ chồng anh cả. Tuy nhiên, lúc đó vợ chồng ông mới lấy nhau, kinh tế chưa có gì nên chưa có điều kiện để xây nhà.

Năm 1986, gia đình ông N cắt khâu, chuyển vào M ở hẳn. Trước khi đi, vợ chồng ông N cùng bố và các trai trong gia đình đã bàn bạc thống nhất cho vợ chồng ông nhà đất của ông N để ở và lo việc thờ cúng Liệt sĩ Nguyễn Đình X. Thửa đất của vợ chồng ông thì bố ông bảo để lại cho vợ anh cả là bà Ngô Thị Q. Bà Q đã đưa cho bố ông số tiền là 1.200.000đ (một triệu hai trăm nghìn đồng). Bố ông (cụ K) đã nhận tiền và cho gia đình ông 600.000đ để xây tường bao ở phía nam thửa đất 259, còn 600.000đ thì cụ giữ để dưỡng già.

Từ năm 1986, gia đình ông sử dụng nhà đất ổn định, liên tục và không có tranh chấp với ai. Năm 1999 - 2000, ông kê khai và được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) lần đầu đối với thửa đất nói trên (GCNQSDĐ được cấp theo Quyết định số 585 ngày 06/11/2000 của UBND huyện H). Năm 2014, UBND huyện H cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông theo tờ bản đồ số 77, hiện là thửa số 25, diện tích 371m². Ngoài thửa đất này thì hiện nay gia đình ông không có thửa đất nào khác.

Gia đình ông N chỉ được bố ông cho ở nhà đất của vợ chồng Liệt sĩ Nguyễn Đình X bằng miệng và cũng chỉ ở trên thửa đất này một thời gian ngắn. Kể từ năm 1986 thì gia đình ông N đã chuyển hẳn vào miền N sinh sống, ổn định và không sử dụng thửa đất này nữa. Hàng năm vợ chồng ông N và gia đình về quê chơi thì đều không ở nhà đất này mà ở nhà cháu trưởng ở (tức nhà đất của bố mẹ ông khi sống đã ở). Từ năm 1986 đến năm 2020, ông N chưa bao giờ hỏi thủ tục hay đi kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này.

Sự việc nêu trên, toàn thể gia đình và bà con hàng xóm đều biết rõ. Ngoài vợ chồng ông N ở xa thì các anh trai của ông (ông L1, ông T7) đều ở cùng thôn với gia đình ông. Mặt khác, việc cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 259, tờ bản đồ số 77, diện tích 371m² của UBND huyện H cho gia đình ông năm 1999, 2000 được thực hiện công khai, đúng thủ tục theo quy định theo đợt cấp giấy chứng nhận đồng loạt do địa phương triển khai nên việc ông N khai rằng không biết được việc cấp GCNQSDĐ nêu trên cho gia đình ông là hoàn toàn không đúng sự thật.

Như vậy, thửa đất số 259, tờ bản đồ số 77, diện tích 371m², địa chỉ thôn H, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình hộ ông Nguyễn Đình T1. Do đó yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình N về kiện đòi đất là trái ngược với toàn bộ sự thật các bên đều đã biết rõ và thống nhất, hoàn toàn không có cơ sở pháp lý. Ông đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**

- Bà Nguyễn Thị N1, anh Nguyễn Đình T4, chị Nguyễn Thị N2, chị Nguyễn Thị N3, chị Nguyễn Thị N4 là vợ, con ông T1 đều nhất trí với quan điểm trình bày của ông T1.

- Bà Hoàng Thị T3 (vợ ông N) trình bày: Năm 1976, bà kết hôn với ông Nguyễn Đình N. Sau khi cưới xong thì bố chồng bà là cụ K đã cho vợ chồng bà ra ở trên thửa đất đang tranh chấp. Năm 1979 thì chồng bà nghỉ phép về địa phương hai vợ chồng đã đốt gạch để làm nhà. Đến tháng 2/1982 thì bà làm lại nhà trên thửa đất đang tranh chấp. Bà là người thuê thợ và thanh toán tiền trả công thợ. Bà làm nhà loại cấp 4, 4 gian với diện tích khoảng 60m², cột và khung nhà bằng gỗ xoan, mái lợp ngoại đất nung, tường gạch, cửa nhà bằng gỗ lim, nền nhà lát gạch và xây hai gian nhà bếp tường gạch mái ngói, đào giếng, lát sân và xây tường rào xung quanh. Khi đang làm nhà gần hoàn thiện thì ông N về phép thăm nhà. Mua hè năm 1987, hai mẹ con bà vào miền nam thăm chồng, khi đi bà có nhờ bố chồng là cụ K trông coi giúp nhà và đất. Mục đích bà vào là để thuyết phục ông N chuyển ra ngoài Bắc sinh sống cùng bà nhưng ông N không đồng ý ra quân vì đất nước đang chiến tranh. Vì vậy, hai vợ chồng thống nhất cả gia đình ở trong Nam rồi tính tiếp. Khoảng giữa năm 1988 thì ông N được nghỉ phép có về quê thông báo cho cụ K biết về việc gia đình bà tạm thời sống một thời gian trong đó xem thế nào và nhờ cụ K trông coi nhà giúp. Bà có về thăm quê và thấy biết động đối với thửa đất (phần phía đất giáp ngõ và nhà ông Đ), còn nhà ở cùng công trình trên đất không có gì thay đổi. Vợ chồng ông T1 có làm thêm chuồng bò phần đất đầu hồi đối diện với gian buồn của nhà bà. Đến năm 2020 khi Tòa án đang giải quyết tranh chấp thì ông T1 đã tự ý tháo dỡ căn nhà của bà. Con trai bà là Tuấn A có cản ngăn việc này và báo chính quyền thôn, xã nhưng gia đình ông T1 vẫn cố tình làm. Năm 2019, chồng bà yêu cầu vợ chồng ông T1 trả lại một phần thửa đất mà vợ chồng bà đã

nhờ trong coi nhưng không có kết quả. Gia đình ông T1 chỉ là người trông giữ nhà, đất giúp vợ chồng bà. Bà đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N, xác định toàn bộ thửa đất số 259, tờ bản đồ số 77, diện tích 371m², ngôi nhà kiên cố diện tích 60m² tường gạch mái ngói và tài sản trên đất tại thôn H, xã H thuộc quyền sở hữu, quản lý, sử dụng hợp pháp của vợ chồng bà, buộc vợ chồng ông T1 phải trả lại cho vợ chồng bà thửa đất số 259, tờ bản đồ số 77 và căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 60m² tường gạch, lợp ngói cùng tài sản trên đất như hiện trạng năm 1988.

- UBND huyện H, tỉnh Bắc Giang do ông Vũ Quang T6, đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 10/8/2000 gia đình ông Nguyễn Đình T1 làm đơn đăng ký quyền sử dụng đất theo Chỉ thị số 18 ngày 01/7/1999 của Thủ tướng chính phủ. Việc kê khai để cấp giấy chứng nhận theo hình thức tự kê khai, tự chịu trách nhiệm. Thửa đất có nguồn gốc lịch sử tại thôn H, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Ngày 03/9/2000, được UBND xã H xác nhận đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 386m². Ngày 06/11/2000 UBND huyện H, tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định số 585 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 204 hộ gia đình tại xã H. Trong đó có hộ gia đình ông Nguyễn Đình T1 đối với thửa đất số 1, tờ bản đồ số 0, diện tích là 386m² (trong đó có 360m² đất ở, 26m² đất vườn). GCNQSDĐ cấp cho hộ ông T1 đảm bảo trình tự, thủ tục theo Thông tư số 346 ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 12/7/2013, gia đình ông T1 làm đơn đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kết quả đo đạc bản đồ địa chính, chính quy, thửa đất số 259, tờ bản đồ số 77, diện tích là 371m². Ngày 30/12/2014, được UBND huyện H, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 785560 mang tên hộ ông Nguyễn Đình T1 thửa đất số 259, tờ bản đồ số 77 diện tích là 371m². Sau khi rà soát, nhận thấy việc cấp đổi GCNQSDĐ của hộ ông T1 là đảm bảo đúng trình tự, thủ tục. Việc ông Nguyễn Đình N đề nghị hủy GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông Nguyễn Đình T1 đối với thửa đất số 259, tờ bản đồ 77, địa chỉ thửa đất tại thôn H, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang là không thực hiện được.

- UBND xã H trình bày: Về nguồn gốc thửa đất số 259, tờ bản đồ số 77 tại thôn H, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang là đất lịch sử (tức là đất do cha ông để lại). Về tài liệu quản lý hành chính nhà nước liên quan đến thửa đất này thì hiện nay, tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang chỉ có bản đồ địa chính chính quy năm 2005, chỉnh lý năm 2013; sổ địa chính. Ngoài ra UBND xã H không có tài liệu nào khác. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1 năm 2000 là đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Người làm chứng trình bày:

Ông Nguyễn Đình L1 trình bày: Thửa đất hiện nay gia đình ông T1 đang ở có nguồn gốc là của bố mẹ ông là cụ Nguyễn Đình K để lại. Năm 1967 cụ K xây nhà 05 gian cho vợ chồng ông Nguyễn Đình X ở. Năm 1972, ông X hy sinh. Năm 1976, vợ ông X là bà Nguyễn Thị D1 đi lấy chồng và giao lại nhà đất cho cụ K. Cùng năm này, ông N lấy vợ, cụ K cho vợ chồng ông N ra ở thửa đất này. Năm 1982, ông N phá nhà cũ xây nhà mới 04 gian. Năm 1986, vợ chồng ông N cùng các con chuyển vào miền nam sinh sống thì cụ K giao quyền cho ông T1 ở đất này để thờ cúng ông X. Việc giao đất cho ông T1 có bố ông là cụ K bàn bạc với ông N, ông và các cháu Nguyễn Đình T8, Nguyễn Thị H1.

Ông Nguyễn Đình C3- sinh năm 1960, ông Nguyễn Đình M- sinh năm 1952 ở thôn H, xã H, ông Nguyễn Thế V – sinh năm 1961, ông Phùng Bá M1, ông Nguyễn Đình T7- sinh năm 1958, ông Nguyễn Đình A1- sinh năm 1955, ông Nguyễn Đình S – sinh năm 1962 bà Nguyễn Thị M2- sinh năm 1945 ở thôn Đ, xã H đều là người có quan hệ họ hàng với ông N có văn bản xác nhận nội dung: Vợ chồng ông N ở nhà đất đang tranh chấp từ năm 1976, năm 1982 xây nhà mới, năm 1988 vào nam. Khi đi không mang theo vật dụng gì mà để lại toàn bộ cho ông T1 sử dụng để trông coi nhà đất giúp. Hàng năm ông N đều về quê. Phần đất bố mẹ cho ông T1, ông T1 đã bán cho bà Ngô Thị Q.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Đình N - Luật sư Quách Văn C trình bày: Thửa đất số 259 là thuộc quyền sở hữu của ông N, bà T3 do được cụ K tặng cho năm 1976. Vợ chồng ông N làm nhà kiên cố từ năm 1982. Đến năm 1987 thì vợ chồng ông N chuyển vào miền nam sinh sống và có bàn với cụ K nhờ ông T1 trông nom giúp. Khi vợ chồng ông N chuyển đi thì không tặng cho, chuyển nhượng cho ai thửa đất và tài sản trên đất. Quá trình ông T1 ở trên đất này thì không kiến thiết được công trình gì. Chỉ đến năm 2020 khi Tòa án đã thụ lý giải quyết tranh chấp rồi thì vợ chồng ông T1 mới làm ngôi nhà mới. Việc khởi kiện đòi lại tài sản là không có thời hiệu. Từ khi cụ K cho vợ chồng ông N thì cụ K không có quyền đòi với thửa đất này nữa nên cụ K không có quyền cho vợ chồng ông T1 thửa đất này. Luật sư đề nghị HĐXX áp dụng án lệ số 03 để xác định đây là tài sản chung của vợ chồng ông N, bà T3. Ông N có tên trong sổ theo dõi của thôn H từ năm 1984, vợ chồng ông N, bà T3 nộp thuế đến năm 1987. Theo quy định tại Điều 18 nghị định 43/2014 của chính phủ thì đây là một trong các giấy tờ về đất đai. Vợ chồng ông T1 chiếm hữu là không có căn cứ pháp luật. Việc luật sư bị đơn đề nghị HĐXX áp dụng án lệ số 33 là không đúng vì đất này không được nhà nước giao mà được cụ K cho. Đề nghị HĐXX áp dụng thông tư số 04 năm 1990 Của tổng cục địa chính, Tòa án nhân dân tối cao để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Đình T1 - Luật sư Ông Thị T2 trình bày: Việc áp dụng án lệ số 03 là không đúng. Nhà và công trình

trên đất của ông N, Bà T2 thì đã khấu hao hết. Sổ theo dõi đất ở của thôn H không ghi rõ thời điểm nhận đất, được ghi nhiều thời điểm khác nhau. Việc ông T1 bán đất cho bà Q là hợp thức hóa về hợp đồng để bà Q có thể làm thủ tục cấp giấy chứng nhận được. Đề nghị HĐXX áp dụng án lệ số 33 ; Điều 163; Điều 164; 165 Bộ luật dân sự để bác đơn khởi kiện của nguyên đơn. Việc luật sư nguyên đơn đề nghị áp dụng án lệ số 03 là không đúng. Ông T1 đã chiếm hữu ngay tình trên 30 năm, vợ chồng ông N biết nhưng không phản đối việc này. Đề nghị HĐXX bác đơn khởi kiện của phái nguyên đơn.

Người làm chứng trình bày:

Ông Nguyễn Đình L1 (em ruột ông N): Việc cho ông T1 nên ở thì có hợp gia đình. Bố ông là cụ K cho ông T1 ở trên đất này. Ông N đã nhiều lần tuyên bố cho ông T1 thừa đất này. Khi ông T1 bán cho hàng xóm một phần thừa đất để mở đường đi thì ông có điện cho ông N biết nhưng ông N nói: cho ông T1 rồi bán mất thì ra đường mà ở.

Bà Nguyễn Thị H1: Chị là con ông Nguyễn Đình C2 (anh trai cả của ông N và ông T1). Thời điểm hợp gia đình chị có mặt, việc hợp gia đình được tiến hành vào buổi tối, cụ K cho vợ chồng ông T1 ra ở trên thửa đất đó.

Anh Nguyễn Tuấn A: Anh là con của ông N, bà T2. Anh cưới vợ năm 2004 trên đất của cụ K. Anh ở ngoài này có về ở trên đất của ông T1 nhưng không đòi đất bao giờ.

*** Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 90/2023/DS-ST ngày 09 tháng 08 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa đã quyết định:**

Căn cứ vào Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 100; Điều 101 Luật đất đai; Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình N về việc yêu cầu gia đình ông T1 trả thừa đất số 259, tờ bản đồ số 77, diện tích 371,0m² ở thôn Hạc Lâm, xã Hương Lâm

2. Về chi phí tố tụng: Ông N phải chịu 2.262.000 đồng tiền chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo vẽ.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Đình N5.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, quyền thi hành án đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 10/8/2023, Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa nhận được đơn kháng cáo của ông Nguyễn Đình N và bà Hoàng Thị T3. Ông N đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông. Bà T3 đề nghị hủy án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông N và các Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N thống nhất trình bày: Ông N xác định toàn bộ thửa đất 259 và tài sản trên thửa đất khi vợ con ông chuyển vào Nam sinh sống là tài sản của vợ chồng ông, chỉ nhờ ông T1 trông coi. Ông N đề nghị tuyên bố toàn bộ thửa đất số 29 tờ bản đồ số 7 và căn nhà gỗ tài sản trên đất thuộc quản lý sử dụng của gia đình ông; hủy GCNQSDĐ đã cấp đổi cho hộ gia đình ông T1 năm 2014; buộc vợ chồng ông T1 phải trả lại cho ông diện tích đất và tài sản trên đất. Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết hết yêu cầu khởi kiện của ông, không đánh giá xem xét và tuyên gì về tài sản trên đất. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá, giải quyết vụ án không đúng pháp luật, không thống nhất, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông N. Ông N đã được công nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu rồi thì phải được bảo vệ, ông N không đòi không có nghĩa tự mất quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn có nhiều vi phạm tố tụng không thể khắc phục được: không xem xét thẩm định, định giá đầy đủ tài sản theo yêu cầu của đương sự, không giao các văn bản tố tụng cho bà T3- vợ ông N, việc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Luật sư Quách Văn C - Đại diện theo ủy quyền của bà Hoàng Thị T3 trình bày: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến các thông báo quyết định của Tòa án, bà T3 không nhận được văn bản nào. Bà T3 mất quyền là yêu cầu độc lập. Yêu cầu vợ chồng ông T1 trả lại toàn bộ tài sản là giường tủ, vật dụng gia đình, vật nuôi đều có giá trị. Bà T3 trực tiếp tạo dựng tài sản chung với ông N. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Đình T1 và Luật sư Ong Thị Thanh thống nhất trình bày: Không đồng ý với kháng cáo của ông N. Bản án sơ thẩm đã đánh giá xem xét đầy đủ, kháng cáo không có cơ sở. Căn cứ luật sư C trình bày về vi phạm tố tụng không đúng. Gia đình ông T1 quản lý, sử dụng đất từ năm 1988 và đóng thuế đất liên tục từ đó đến nay, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm

Bà Hoàng Thị N6, anh Nguyễn Đình T4, chị Nguyễn Thị N2 nhất trí với phần trình bày của ông T1 và Luật sư, không có ý kiến nào khác.

Người làm chứng là ông Nguyễn Đình L1 và bà Nguyễn Thị H1 đều giữ nguyên lời khai đã trình bày ở cấp sơ thẩm, xác định cụ K có hợp gia đình, cho ông T1 ở trên thửa đất đang tranh chấp.

Luật sư C1 trình bày bổ sung: Việc nộp thuế đất từ năm 1988 đến nay không phải là căn cứ để xác lập quyền sử dụng đất đối với thửa đất này.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự cơ bản đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự. Một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật, vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm về cách nhận định và cách tuyên án. Áp dụng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Bộ luật Dân sự, Luật Đất đai không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc nguyên đơn phải chịu chi phí tố tụng, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn. Do sửa án sơ thẩm nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Kiến nghị khắc phục vi phạm: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa mở lần thứ hai. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt họ là đảm bảo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Đình N và bà Hoàng Thị T3 về việc đề nghị hủy bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về quan hệ pháp luật trong vụ án: Nguyên đơn có yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp, công nhận quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản trên thửa đất thửa đất số 259, tờ bản đồ số 77, diện tích 371,0m² ở thôn H, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bị đơn; buộc bị đơn trả lại quyền sử dụng thửa đất và tài sản trên đất nguyên trạng như năm 1988. Bị đơn không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho rằng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là của gia đình bị đơn. Do đó, quan hệ pháp luật chính trong vụ án này là: Tranh chấp quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 9 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại thông báo thụ lý vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp chưa chính xác, cụ thể là: “Tranh chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã khắc phục được thiếu sót này. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định thiếu quan hệ pháp luật trong bản án sơ thẩm là không có căn cứ.

[2.2] Về nguồn gốc thửa đất, quá trình sử dụng đất thấy:

Theo lời khai của các đương sự: Thửa đất đang tranh chấp (thửa đất số 259, tờ bản đồ số 77, diện tích 371,0m² ở thôn H, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang) có nguồn gốc của ông cha để lại cho cụ K và cụ H1 (bố mẹ đẻ của ông N và ông T1). Cụ K, cụ H1 cho vợ chồng ông X là anh trai của ông N và ông T1 ở trên thửa đất này từ năm 1967, vợ chồng ông X có làm nhà và đã ở riêng trên đất này. Đến năm 1976, khi gia đình biết ông X hy sinh thì bà D1 là vợ ông X đã đi lấy chồng khác, bàn giao lại toàn bộ quyền sử dụng đất cùng tài sản trên đất lại cho cụ K. Cũng trong năm 1976, ông N về phép để lấy vợ. Sau khi tổ chức đám cưới với bà T3 xong thì cụ K đã cho vợ chồng ông N ở trên thửa đất này. Đến năm 1982, vợ chồng ông N phá nhà cũ của ông X và làm nhà mới. Ông N có tên trong sổ theo dõi nộp thuế đất của thôn H từ năm 1984 đến năm 1988.

Thời điểm ông N chuyển vào N sinh sống thì các đương sự có lời khai mâu thuẫn. Ông T1, bà N6 cho rằng đến năm 1986 thì ông N cùng vợ con chuyển vào Sóc Trăng sinh sống. Ông N, bà T3 thì cho rằng vợ chồng ông chuyển vào miền N sinh sống là từ mùa hè năm 1987. Tuy nhiên theo sổ nộp thuế thôn H đang theo dõi và theo cung cấp của UBND xã H thì đủ cơ sở xác định từ năm 1988, ông N, bà T3 không còn sinh sống trên thửa đất này, ông T1 và bà N6 quản lý diện tích đất tranh chấp từ đó đến năm 2020 thì ông N có đơn khởi kiện ông T1 ra Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

[2.3] Về nghĩa vụ chứng minh trong vụ án: Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Bộ luật Tố tụng dân sự: *“Đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.”* Do đó, trong vụ án này, nguyên đơn là ông Nguyễn Đình N phải có nghĩa vụ chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sở hữu hợp pháp đối với thửa đất số 259, tờ bản đồ số 77 nói trên.

[2.4] Về căn cứ xác lập quyền sử dụng đất và quyền sở hữu hợp pháp đối với quyền sử dụng đất và tài sản trên thửa đất số 259, tờ bản đồ số 77 tại thôn G, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang:

Việc ông Nguyễn Đình N và bà Hoàng Thị Thanh quản l, sử dụng thửa đất này từ năm 1976 đến khoảng năm 1988 được bị đơn và các đương sự khác công nhận. Tuy nhiên, ông N và bà T3 chưa từng kê khai, đăng ký về việc quản lý, sử dụng thửa đất đối với cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai tại địa phương. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có xuất trình được sổ theo dõi nộp thuế đất của thôn H, trong đó có thể hiện: ông N có đóng thuế từ năm 1984 đến hết năm 1987. Tài liệu này chỉ có căn cứ xác định ông N có sử dụng đất và có nộp thuế sử dụng thửa đất trong thời gian này. Tuy nhiên, sổ theo dõi nộp thuế ở thôn không phải là giấy tờ làm căn cứ xác định quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2013. Như vậy, ngoài lời khai, ông N không

cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp đối với thửa đất số 259, tờ bản đồ số 77 tại thôn H, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang cũng như giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản nào trên thửa đất này.

Gia đình ông T1 quản lý sử dụng thửa đất từ năm 1988 đến tháng 3 năm 2020 mới xảy ra tranh chấp. Quá trình sử dụng đất của gia đình ông T1 diễn ra công khai, liên tục. Vợ chồng ông N thường xuyên về quê nhưng không có bất cứ ý kiến hay tranh chấp gì về việc sử dụng đất của gia đình ông T1.

Từ những căn cứ trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N là phù hợp quy định pháp luật. Tuy nhiên, phần nhận định của bản án có nhiều nội dung không đảm bảo quy định của pháp luật và thiếu tính logic với phần quyết định của bản án.

Trước khi ông T1 kê khai, đăng ký quyền sử dụng thửa đất 259 với UBND xã H, chưa có tổ chức, cá nhân nào kê khai đăng ký quyền sử dụng thửa đất này với cơ quan có thẩm quyền; tại UBND xã H và UBND huyện H không có tài liệu nào thể hiện thửa đất này của ai. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm lại nhận định: “*Cụ K, cụ H1 cho vợ chồng ông S1 là anh trai ông N, ông T1 thửa đất này từ năm 1947. Việc cho này đều được anh em trong nhà biết, vợ chồng ông S1 được cụ K làm nhà, cho ra ở riêng trên thửa đất này. Như vậy, thửa đất này thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông S1, bà D1 từ năm 1967. Đến năm 1976 khi gia đình biết ông S1 hy sinh thì bà D1 là vợ ông S1 đã đi lấy chồng khác. Tòa án đã lấy lời khai của bà D1 và được bà D1 cho biết khi biết tin ông S1 hy sinh bà đi lấy chồng khác thì bà có xin phép cụ K là bố chồng bà. Đến khi lấy chồng mới thì bà đã bàn giao lại toàn bộ quyền sử dụng đất cùng tài sản trên đất lại cho cụ K. Nay bà không có quyền lợi gì đối với thửa đất này nữa, ai tranh chấp thửa đất này thì đều không liên quan đến bà. Như vậy, bà D1 là từ bỏ quyền sử dụng của mình đối với thửa đất này và cho lại cụ K sử dụng từ năm 1976. Như vậy, cụ K tiếp tục có quyền sử dụng đối với thửa đất này từ năm 1976.*

Cũng trong năm 1976 ông N về phép để lấy vợ. Sau khi tổ chức đám cưới với bà T3 xong thì cụ K đã cho vợ chồng ông N ở trên thửa đất này, cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận việc này. Như vậy, đây là sự kiện không cần phải chứng minh. Tại thời điểm này, cụ K là người có quyền sử dụng đất nên việc cụ K cho ông N là hoàn toàn hợp pháp. Đến năm 1982 thì vợ chồng ông N phá nhà cũ của ông S1 và làm nhà mới trên thửa đất này. Ông N xuất trình tài liệu thể hiện việc thôn H theo dõi ông là chủ sử dụng đất đối với thửa đất này từ năm 1984 đến khi ông chuyển đi vào Sóc Trăng. Bản thân ông T1 cũng thừa nhận ông N được bố cho đất này từ năm 1976 đến khi chuyển vào miền N. Nếu ông N không chuyển đi thì thửa đất này vẫn là của ông N.

Như vậy, thửa đất này trước khi vợ chồng ông N chuyển vào Sóc Trăng sinh sống là thuộc quyền sử dụng của ông N là hoàn toàn có căn cứ.”

Phần nhận định trên của bản án sơ thẩm là không có căn cứ pháp luật và không logic với quyết định của bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm cần sửa phần nhận định của bản án. Việc xác định ai có quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất nhất định phải căn cứ vào nguồn gốc, quá trình sử dụng đất và đối chiếu quy định của Luật Đất đai và các văn bản luật có liên quan. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời trình bày của các đương sự để xác định ai có quyền sử dụng thửa đất đang tranh chấp là không có cơ sở pháp lý.

[2.5] Về nội dung kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết thiếu yêu cầu của nguyên đơn; không xem xét, nhận định về tài sản trên đất, không xem xét, thẩm định, định giá tài sản trên đất:

Tại Biên bản phiên họp công khai, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 12/4/2023 (BL 208), ông N có các yêu cầu khởi kiện sau:

- *Tuyên toàn bộ thửa đất số 259, tờ bản đồ số 77, diện tích 371,0m², căn nhà cấp 4 kiên cố diện tích 60m² tường gạch mái ngói và tài sản trên đất tại thôn H, xã H thuộc quyền sở hữu, quản lý, sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông;*

- *Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 785560 do UBND huyện H đã cấp đổi cho hộ gia đình ông Nguyễn Đình T1 năm 2014;*

- *Buộc ông Nguyễn Đình T1 phải trả lại vợ chồng ông thửa đất số 259, tờ bản đồ số 77, diện tích 376,0m² và căn nhà cấp 4 kiên cố diện tích 60m² tường gạch, lợp ngói xây dựng năm 1982 cùng tài sản trên đất tại thôn H, xã H thuộc quyền sở hữu hợp pháp của gia đình ông N đúng như hiện trạng thời điểm năm 1988 để gia đình ông quản lý, sử dụng.*

Theo nhận định tại mục [2.4], không có căn cứ xác lập quyền sử dụng hợp pháp của ông N và bà T3 đối với thửa đất số 259, tờ bản đồ số 77 tại thôn H, xã H, huyện H. Ngoài ra, ông N cũng không có bất cứ giấy tờ nào chứng minh quyền sở hữu tài sản nào trên đất theo quy định tại Điều 31 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2013. Tại thời điểm Tòa án xem xét, thẩm định tài sản, các tài sản ông N yêu cầu Tòa án công nhận quyền sở hữu và buộc ông T1 trả lại (ngôi nhà cấp 4 kiên cố diện tích 60m² tường gạch, lợp ngói xây dựng năm 1982 và tài sản trên đất tại thời điểm năm 1988) không còn tồn tại. Do đó, Tòa án không xem xét, thẩm định và định giá được các tài sản trên là hoàn toàn phù hợp, không có căn cứ để xác định Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng về xem xét thẩm định và định giá tài sản như ông N và các Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông N trình bày.

Khi xem xét yêu cầu trả lại quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của nguyên đơn, Tòa án phải xem xét nguyên đơn có quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sở hữu tài sản trên đất hay không. Như vậy, yêu cầu yêu cầu trả lại quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đã bao trùm cả yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và quyền

sở hữu tài sản trên đất. Tòa án sơ thẩm đã xem xét và đánh giá các yêu cầu này của nguyên đơn. Nguyên đơn và Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết thiếu yêu cầu của nguyên đơn là không có căn cứ. Tuy nhiên, khi tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý thành hai yêu cầu riêng biệt thì khi quyết định về việc không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cần nêu rõ và đầy đủ không chấp nhận các yêu cầu nào. Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên đầy đủ các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận là có thiếu sót. Hội đồng xét xử phúc thẩm cần sửa lại phần quyết định của bản án sơ thẩm về cách tuyên án.

Theo quy định tại Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết. Trong vụ án này, không có căn cứ xác định thửa đất số 259 nói trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông N, bà T3 nên không có căn cứ xác định việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông T1 ảnh hưởng đến quyền sử dụng đất hợp pháp của ông N, bà T3. Do vậy, không có căn cứ xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông T1.

[2.6] Về nội dung kháng cáo cho rằng bà Hoàng Thị T3 không được nhận các văn bản tố tụng của Tòa án nên không thực hiện được quyền và nghĩa vụ của đương sự tại cấp sơ thẩm: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Đình N là nguyên đơn xác nhận vợ ông là bà Hoàng Thị T3 ở cùng nhà, tất cả các văn bản tố tụng Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa gửi đến ông đều thông báo cho bà T3 được biết. Ngoài ra, tại phiên tòa sơ thẩm, bà T3 đã có mặt và trình bày quan điểm của mình. Do vậy, không có căn cứ xác định bà T3 không được nhận văn bản tố tụng của Tòa án nên không tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

[2.7] Về nội dung trình bày của Luật sư C cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng: Ngày 28/10/2020, Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2020/QĐ-BPKCTT về việc “Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp” theo yêu cầu của ông Nguyễn Đình N7. Ngày 05/11/2020, Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa ban hành Quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2020/QĐ-BPKCTT ngày 05/11/2020 với lý do: Việc ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2020/QĐ-BPKCTT ngày 28/10/2020 không đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Không có đương sự nào khiếu nại về Quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời trên, quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử không xem xét, đánh giá về các quyết định này của Tòa án cấp sơ thẩm.

[3] Từ những nhận định, đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Đình N và bà Hoàng Thị T3, áp

dụng khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm về nội dung nhận định và cách tuyên án. Các thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm không làm thay đổi bản chất vụ việc, không xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không cần thiết phải hủy án để xét xử lại.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 của Nghị quyết Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5] Những nội dung khác cần rút kinh nghiệm: Tòa án sơ thẩm cần nêu rõ đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền của đương sự trong vụ án; cần sắp xếp hồ sơ vụ án theo diễn biến thời gian tiến hành tố tụng; không nên lưu nhiều văn bản tố tụng có nội dung giống hệt nhau trong hồ sơ vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Đình N và bà Hoàng Thị T3, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 90/2023/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 100 Luật Đất đai; Điều 18 và Điều 31 Nghị định số Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2013; Điều 12 và Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Đình N về việc:

- Tuyên toàn bộ thửa đất số 259, tờ bản đồ số 77, diện tích 376m², ngôi nhà diện tích 60m² tường gạch mái ngói và tài sản trên đất tại địa chỉ thôn H, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang thuộc quyền sở hữu, quản lý, sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông Nguyễn Đình N.

- Buộc ông Nguyễn Đình T1 phải trả lại vợ chồng ông Nguyễn Đình N thửa đất số 259, tờ bản đồ số 77, diện tích 376m², ngôi nhà diện tích 60m² tường gạch mái ngói và tài sản trên đất tại địa chỉ thôn H, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Đình N phải chịu 2.262.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản. Xác nhận ông Nguyễn Đình N đã nộp đủ chi phí tố tụng.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Đình N5.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Đình N, bà Hoàng Thị T3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa;
- Chi cục THADS huyện Hiệp Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Thị Hương Giang